TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	7 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên
Ông Đinh Chí Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2022)
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022)
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hạn chế liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất:

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022, Tổng công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2022 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP, báo cáo của Công ty cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam và Công ty cổ phần Hạ tầng Bất động sản Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tạm sử dụng thông tin, số liệu báo cáo tài chính thu thập được gần nhất để trình bày khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng công ty sẽ cập nhật phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 khi thu thập được báo cáo tài chính cùng niên độ của các khoản đầu tư và công ty liên kết.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0101992921-C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC CÔNG TY TNHH
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nghiêm Xuân Đa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**32.451.249.415.300**	**44.898.189.963.777**
I. Tiền	**110**	**5**	**7.930.915.059**	**7.644.135.514**
1. Tiền	111		7.930.915.059	7.644.135.514
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**30.190.286.842.186**	**44.650.153.486.965**
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		30.325.130.158.955	44.738.912.995.956
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(134.843.316.769)	(88.759.508.991)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.098.356.049.714**	**235.520.446.207**
1. Phải thu khách hàng	131		117.461.857	73.451.798
2. Trả trước cho người bán	132		1.861.913.545	2.862.058.955
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	2.081.887.905.355	225.564.235.093
4. Các khoản phải thu khác	136	8	42.038.790.977	35.647.174.445
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.550.022.020)	(28.626.474.084)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**467.768.480**	**670.140.100**
1. Hàng tồn kho	141		467.768.480	670.140.100
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**154.207.839.861**	**4.201.754.991**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		582.830.998	1.681.847.073
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		152.630.043.147	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		994.965.716	2.519.907.918
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	**200**		**27.024.988.443.067**	**18.595.484.408.578**
I. Tài sản cố định	**220**		**162.450.955.451**	**164.489.073.643**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.478.073.196	16.506.809.742
- Nguyên giá	*222*		59.550.649.468	59.489.059.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(45.072.576.272)	(42.982.249.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	147.927.882.255	147.982.263.901
- Nguyên giá	*228*		152.385.361.792	152.340.361.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(4.457.479.537)	(4.358.097.891)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.000.000	-
II. Bất động sản đầu tư	**240**	**11**	**135.709.397.009**	**136.975.707.190**
- Nguyên giá	241		147.667.019.836	147.667.019.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.957.622.827)	(10.691.312.646)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**26.640.508.796.909**	**18.201.948.553.824**
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.572.433.190.583	1.389.532.470.583
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	11.156.698.265.382	14.755.571.168.907
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.606.201.658.688	2.380.908.672.404
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.694.824.317.744)	(324.063.758.070)
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**86.319.293.698**	**92.071.073.921**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		85.184.399.654	90.936.179.877
2. Tài sản dài hạn khác	278		1.134.894.044	1.134.894.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**290**		**59.476.237.858.367**	**63.493.674.372.355**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	**300**		**3.138.866.148.975**	**2.816.942.330.411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.609.765.268.984**	**2.278.409.857.320**
1. Vay ngắn hạn	311		-	20.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		4.023.248.004	3.103.495.238
3. Người mua trả tiền trước	313		-	19.152.414
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.401.774.001.619	2.036.170.992.574
5. Phải trả người lao động	315		51.942.147.342	54.692.621.106
6. Chi phí phải trả	316		1.880.549.943	725.370.500
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		93.884.010.554	90.245.621.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		56.104.112.459	73.076.405.543
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		157.199.063	376.198.280
II. Nợ dài hạn	**330**		**529.100.879.991**	**538.532.473.091**
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.838.225.026	1.830.631.113
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		527.262.654.965	536.701.841.978
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**56.337.371.709.392**	**60.676.732.041.944**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**56.337.371.709.392**	**60.676.732.041.944**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	48.786.099.581.068	48.786.099.581.068
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(34.939.908.153)	(39.999.199.069)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.556.905.400.321	10.556.905.400.321
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(3.000.149.259.932)	1.344.270.363.536
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**59.476.237.858.367**	**63.493.674.372.355**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2022	31/12/2021
Ngoại tệ các loại		
1. Đô la Mỹ (USD)	11.126	8.513
2. Euro (EUR)	4.662	4.662
3. Bảng Anh (GBP)	1.797	1.797
4. Yên Nhật Bản (JPY)	86.000	86.000
5. Đô la Hồng Kông (HKD)	14.500	14.500
6. Đô la Singapore (SGD)	1.400	1.400
7. Đô la Úc (AUD)	6.200	6.200
Tài sản nhận giữ hộ		
Cổ phiếu (Chi tiết tại thuyết minh số 15)	22.154.400	22.154.400

Nguyễn Thị Phương Thảo	Vũ Trí Thức	Nghiêm Xuân Đa
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	**01**	**16**	**10.221.398.788.299**	**7.715.163.565.767**
2. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	17	3.856.244.307.089	(2.403.051.344.795)
3. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**6.365.154.481.210**	**10.118.214.910.562**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.034.970	-
5. Chi phí tài chính	22		548.235.127	540.504.734
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	181.639.656.953	529.852.856.479
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)	**30**		**6.182.979.624.100**	**9.587.821.549.349**
8. Thu nhập khác	31		823.680.745	574.511.434
9. Chi phí khác	32		1.113.876.124	1.890.003.544
10. Lỗ/lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(290.195.379)**	**(1.315.492.110)**
11. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		(3.108.523.274.821)	(211.292.926.998)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**3.074.166.153.900**	**9.375.213.130.241**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	-	1.044.328.021.627
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**3.074.166.153.900**	**8.330.885.108.614**

Nguyễn Thị Phương Thảo	Vũ Trí Thức	Nghiêm Xuân Đa
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	01		2.032.518.715.189	11.423.000.844.131
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02		(2.653.883.162.117)	(7.962.127.541.035)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03		7.535.998.007.815	6.599.830.268.613
4. Chi phí lãi vay	04		(505.691.003)	(512.477.835)
5. Tiền chi trả người lao động	05		(119.230.888.939)	(114.207.185.233)
6. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06		(439.366.711.991)	(915.923.000.104)
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07		509.446.459.273	258.488.822.146
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08		(447.767.843.931)	(474.256.213.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***6.417.208.884.296***	***8.814.293.517.638***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21		(61.590.000)	(966.348.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	22		-	418.181.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(61.590.000)***	**(548.166.182)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	31		-	20.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ vay	34		(20.017.695.660)	-
3. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	39		(6.396.842.819.091)	(8.833.070.036.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.416.860.514.751)***	***(8.813.070.036.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**286.779.545**	**675.315.456**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**7.644.135.514**	**6.968.820.058**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**5**	**7.930.915.059**	**7.644.135.514**

Nguyễn Thị Phương Thảo	Vũ Trí Thức	Nghiêm Xuân Đa
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**41.783.338.241.068**	**17.451.786.200.321**	-	**29.455.896.088**	**1.496.770.141.684**	**60.761.350.479.161**
Tăng vốn trong năm	7.112.937.340.000	-	-	-	-	7.112.937.340.000
Giảm vốn trong năm	(110.176.000.000)	(6.894.880.800.000)	-	-	-	(7.005.056.800.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.330.885.108.614	8.330.885.108.614
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(24.816.164.987)	(24.816.164.987)
Nộp ngân sách nhà nước (i)	-	-	-	-	(8.521.380.952.570)	(8.521.380.952.570)
Do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu			(39.999.199.069)			(39.999.199.069)
Điều chỉnh khác	-	-		-	62.812.230.795	62.812.230.795
Số dư tại ngày 31/12/2021	**48.786.099.581.068**	**10.556.905.400.321**	**(39.999.199.069)**	**29.455.896.088**	**1.344.270.363.536**	**60.676.732.041.944**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.074.166.153.900	3.074.166.153.900
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(21.130.040.450)	(21.130.040.450)
Nộp ngân sách nhà nước (i)	-	-	-	-	(6.843.893.964.032)	(6.843.893.964.032)
Ảnh hưởng do đầu tư vào công ty liên kết	-	-	5.059.290.915	-	(553.561.772.886)	(548.502.481.970)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**48.786.099.581.068**	**10.556.905.400.321**	**(34.939.908.154)**	**29.455.896.088**	**(3.000.149.259.932)**	**56.337.371.709.392**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Tạm phân phối lợi nhuận và trích các quỹ theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289"), áp dụng cho các năm tài chính từ năm 2019 trở đi.

(ii) Tạm nộp ngân sách nhà nước năm 2022 theo hướng dẫn tại Thông tư số 85/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 10 năm 2021 về "Hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp".

Nguyễn Thị Phương Thảo	Vũ Trí Thức	Nghiêm Xuân Đa
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2014/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 57").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định 57.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ đồng.

Tổng số cán bộ và nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 250 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 246 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có công ty con và các công ty liên kết (được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty) như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100	100	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào-Việt	Hà Tĩnh	27,00	27,00	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50,00	50,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33,00	33,00	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh bất động sản
Tổng công ty Hàng không Việt Nam -CTCP	Hà Nội	31,14	31,14	Kinh doanh vận tải hàng không

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định 148 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010, và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;
- Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Các hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng Công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 1 năm 2015.

Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định 45 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) nhưng không bao gồm các công ty được tiếp nhận chuyển giao được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được thành lập mới trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày thành lập công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tổng Công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con được tiếp nhận chuyển giao theo quy định tại Nghị định 151 và Nghị định 147. Khoản đầu tư vào các công ty con nhận bàn giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đối với các công ty liên kết được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty) được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản được chia từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với các công ty liên kết được Tổng Công ty nhận chuyển giao:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do Tổng Công ty tiếp nhận chuyển giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (nếu có) như trình bày tại chính sách kế toán của khoản mục "Các khoản đầu tư tài chính".

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được Tổng Công ty nhận chuyển giao và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, và được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng Công ty trong tương lai gần.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng Công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng Công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" ("Thông tư 48"); Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289"), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi; và Công văn số 7611/BTC-TCDN ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập, xử lý các khoản dự phòng của Tổng Công ty.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết, đình chỉ giao dịch, ngừng giao dịch thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giao dịch lô chẵn thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày trích lập dự phòng. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng chứng khoán không có giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng, Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng Công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng Công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 8
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty, được trích hàng năm với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng Công ty theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách và không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định 151 và Nghị định 147 là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu và chi phí từ bán các khoản đầu tư thuộc danh mục theo Thông báo của Văn phòng Chính phủ. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, số tiền thu từ bán các khoản đầu tư này được nộp về ngân sách Nhà nước sau khi trừ các chi phí liên quan đến viêc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty, bao gồm giá vốn của khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động tiền gửi từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn sau:

(i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;

(ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP;

(iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;

(iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;

(v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng Công ty;
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Tổng Công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng Công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý Tổng Công ty) sẽ được nộp về ngân sách Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.511.223.632	3.694.309.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.419.691.427	3.949.826.483
	7.930.915.059	**7.644.135.514**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	26.222.029.069.527	24.151.675.914.631
Cổ phiếu:		
- Cổ phiếu niêm yết	*519.354.281.594*	*1.351.336.623.529*
- Cổ phiếu chưa niêm yết	*3.503.746.807.834*	*19.235.900.457.796*
	30.325.130.158.955	**44.738.912.995.956**
Dự phòng giảm giá đầu tư	(134.843.316.769)	(88.759.508.991)
	30.190.286.842.186	**44.650.153.486.965**

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi dự thu	398.929.084.574	168.774.337.546
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.682.905.055.996	50.816.967.925
Phải thu từ hoạt động bán các khoản đầu tư	53.764.785	5.972.929.622
	2.081.887.905.355	**225.564.235.093**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu từ cổ phần hoá	29.455.896.088	29.455.896.088
Các khoản phải thu khác	12.582.894.889	6.191.278.357
	42.038.790.977	**35.647.174.445**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2021	26.142.463.722	16.575.099.850	14.746.249.641	2.025.246.255	59.489.059.468
Tăng trong kỳ	-	61.590.000	-	-	61.590.000
Tại ngày 31/12/2022	**26.142.463.722**	**16.636.689.850**	**14.746.249.641**	**2.025.246.255**	**59.550.649.468**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2021	14.878.418.482	15.029.359.323	11.770.980.401	1.303.491.520	42.982.249.726
Khấu hao trong kỳ	526.832.505	570.274.914	784.209.509	209.009.618	2.090.326.546
Tại ngày 31/12/2022	**15.405.250.987**	**15.599.634.237**	**12.555.189.910**	**1.512.501.138**	**45.072.576.272**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2022	**10.737.212.735**	**1.037.055.613**	**2.191.059.731**	**512.745.117**	**14.478.073.196**
Tại ngày 31/12/2021	**11.264.045.240**	**1.545.740.527**	**2.975.269.240**	**721.754.735**	**16.506.809.742**

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 34.378.826.958 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 33.409.771.469 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	triệu VNĐ	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2021	147.783.558.760	4.378.753.032	178.050.000	152.340.361.792
Tăng trong kỳ	-	45.000.000	-	45.000.000
Phân loại lại				-
Tại ngày 31/12/2022	**147.783.558.760**	**4.423.753.032**	**178.050.000**	**152.385.361.792**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2021	-	4.283.693.785	74.404.106	4.358.097.891
Khấu hao trong kỳ	-	40.248.255	59.133.391	99.381.646
Tại ngày 31/12/2022	-	**4.323.942.040**	**133.537.497**	**4.457.479.537**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2022	**147.783.558.760**	**99.810.992**	**44.512.503**	**147.927.882.255**
Tại ngày 31/12/2021	**147.783.558.760**	**95.059.247**	**103.645.894**	**147.982.263.901**

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.258.753.033 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.258.753.033 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**37.356.213.641**	-	-	**37.356.213.641**
- Nhà và quyền sử dụng đất	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
Giá trị hao mòn lũy kế	**10.691.312.646**	**1.266.310.181**	-	**11.957.622.827**
- Nhà và quyền sử dụng đất	10.691.312.646	1.266.310.181	-	11.957.622.827
Giá trị còn lại	**26.664.900.995**	-	**1.266.310.181**	**25.398.590.814**
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.664.900.995		1.266.310.181	25.398.590.814
b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	**110.310.806.195**	-	-	**110.310.806.195**
- Quyền sử dụng đất	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Giá trị còn lại	**110.310.806.195**	-	-	**110.310.806.195**
- Quyền sử dụng đất	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Cộng giá trị còn lại	**136.975.707.190**	-	**1.266.310.181**	**135.709.397.009**

(i) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất Tổng Công ty tạm dừng góp vốn đầu tư theo quyết định của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá theo quy định hiện hành.

Tiền thuê Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) trong năm là 9.841.891.300 VND (năm 2021: 9.639.411.696 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 4.102.909.879 VND (năm 2021: 3.502.210.091 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Hiện tại, Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Vốn góp tại các công ty đã niêm yết	11.247.785.225.013	14.148.899.748.504
Vốn góp tại các công ty chưa niêm yết	18.721.088.175.841	3.931.053.067.472
Trái phiếu	70.000.000.000	150.000.000.000
Đầu tư khác	296.459.713.799	296.059.495.918
	30.335.333.114.653	**18.526.012.311.894**
Dự phòng giảm giá đầu tư	**(3.694.824.317.744)**	**(324.063.758.070)**
	26.640.508.796.909	**18.201.948.553.824**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các công ty liên kết nhận chuyển giao	7.014.446.727.705	6.127.543.646.705
Các công ty liên kết Tổng Công ty đầu tư	7.096.820.800.000	7.321.104.890.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(2.954.569.262.323)	1.306.922.632.202
	11.156.698.265.382	**14.755.571.168.907**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tổng tài sản	67.206.302.379.934	72.106.685.764.956
Tổng công nợ	72.884.646.328.427	64.994.795.251.786
Trừ: Lợi ích cổ đông không kiểm soát	515.356.493.944	(982.201.984.996)
Tài sản thuần	(6.193.700.442.437)	8.094.092.498.166
Phần tài sản thuần Tổng Công ty tại công ty liên kết	**4.142.251.537.677**	**8.628.027.522.202**
	VND	VND
Doanh thu	72.292.450.873.268	10.984.804.433.421
Lợi nhuận thuần	(9.878.349.596.014)	(1.150.290.881.353)
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết	**(3.108.523.274.821)**	**(211.292.926.998)**

Chi tiết biến động đầu tư vào các công ty liên kết bằng nguồn vốn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**8.628.027.522.202**	**2.109.585.290.240**
Đầu tư tăng trong năm	-	6.895.870.800.000
Đầu tư giảm trong năm	(224.284.090.000)	(221.250.000.000)
Lợi nhuận trong năm	(3.108.523.274.821)	(211.292.926.998)
Cổ tức nhận trong năm	(601.814.670.000)	(3.242.295.000)

Phần sở hữu trong biến động tài sản thuần không phản ánh qua Báo cáo KQKD	(551.153.949.704)	58.356.653.959
Số dư cuối kỳ	**4.142.251.537.677**	**8.628.027.522.202**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022, Tổng công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2022 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP, báo cáo của Công ty cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam và Công ty cổ phần Hạ tầng Bất động sản Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tạm sử dụng thông tin, số liệu báo cáo tài chính thu thập được gần nhất để trình bày khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng công ty sẽ cập nhật phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 khi thu thập được báo cáo tài chính cùng niên độ của các khoản đầu tư và công ty liên kết.

Trong năm 2021, Tổng Công ty đã thay mặt Chính phủ đầu tư mua 689.488.080 cổ phiếu phổ thông tại Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("VNA") thuộc quyền mua của cổ đông Nhà nước với số tiền 6.894.880.800.000 VND sử dụng nguồn vốn từ Quỹ đầu tư phát triển. Tổng Công ty đã hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, kể từ ngày đầu tư, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("VNA") được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục với tỷ lệ phần sở hữu là 31,14%. Khả năng hoạt động liên tục của VNA sẽ phụ thuộc vào việc thực hiện các giải pháp của các bên hữu quan. Giá trị tài sản thuần của VNA theo sổ sách tính theo phần sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là âm 3.336.657.903.182 VND.

Trong tháng 7 năm 2022, Tổng công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ vốn cổ phần tại Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas. Do đó, Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas không còn là công ty liên kết của SCIC tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 31 tháng 12 năm 2022.

Trong tháng 11 năm 2022, Tổng công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ vốn cổ phần tại Công ty cổ phần hạ tầng Bất động sản Việt Nam. Do đó, Công ty cổ phần hạ tầng Bất động sản Việt Nam không còn là công ty liên kết của SCIC tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 31 tháng 12 năm 2022. Tổng công ty không thu thập được báo cáo tài chính năm 2022 của công ty làm căn cứ phản ánh trong báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập báo cáo chính, Tổng công ty lập báo cáo trên cơ sở thu thập các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Tháp Truyền Hình Việt Nam	Không có báo cáo tài chính năm 2022
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Tạm sử dụng số liệu BCTC năm 2022 chưa phát hành
3	Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	BCTC năm 2022
4	Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC- Bảo Việt	BCTC năm 2022 chưa kiểm toán
5	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	BCTC quý IV năm 2022 chưa kiểm toán
6	Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas	BCTC 9 tháng năm 2022
7	Công ty cổ phần hạ tầng Bất động sản Việt Nam	Không có báo cáo tài chính năm 2022

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022
I. Thuế	**277.250.355.095**	**33.667.616.780**	**310.818.743.897**	**99.227.978**
1. Thuế giá trị gia tăng	133.861.324	733.155.828	773.087.567	93.929.585
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.810.915.088	15.781.538.533	288.592.453.621	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	2.421.959.420	17.144.922.419	19.561.583.446	5.298.393
4. Thuế môn bài và khác	1.883.619.263	8.000.000	1.891.619.263	-
II. Các khoản phải nộp khác	**1.758.920.637.479**	**7.039.596.955.253**	**6.396.842.819.091**	**2.401.674.773.641**
1. Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	1.758.920.637.479	6.843.893.964.032	6.202.000.000.000	2.400.814.601.511
2. Khác	-	195.702.991.221	194.842.819.091	860.172.130
CỘNG	**2.036.170.992.574**	**7.073.264.572.033**	**6.707.661.562.988**	**2.401.774.001.619**
II. Phải thu	-			**152.630.043.147**
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp, TNCN	-	-	152.630.043.147	152.630.043.147

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty giữ hộ Bộ Tài chính 22.154.400 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, và thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến cổ đông nhà nước

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 48.786.099.581.068 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 48.786.099.581.068 VND).

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	7.625.201.429.030	4.340.202.792.508
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	1.440.964.124.577	1.935.435.745.699
Doanh thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	1.145.391.343.392	1.429.885.615.864
Doanh thu cho thuê bất động sản và khác	9.841.891.300	9.639.411.696
	10.221.398.788.299	**7.715.163.565.767**

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	407.586.862.197	920.290.788.834
Chi phí nhân viên	12.301.363.394	18.221.125.303
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	3.419.495.835.187	(3.350.962.097.055)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.328.262.954	3.901.750.000
Các chi phí khác	5.531.983.357	5.497.088.123
	3.856.244.307.089	**(2.403.051.344.795)**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	92.111.253.037	92.534.162.265
Chi phí công cụ đồ dùng	2.858.274.310	2.617.036.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.167.646.582	2.386.007.052
Thuế, phí, và lệ phí	311.558.047	309.501.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.642.493.630	48.305.554.198
Chi phí khác, trong đó:	23.624.883.411	383.748.597.974
- Chi phí an sinh xã hội	*20.555.000.000*	*216.800.000.000*
- Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	*159.180.868.499*
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.076.452.064)	(48.002.443)
	181.639.656.953	**529.852.856.479**

(i) Tổng Công ty phân bổ chi phí nhân viên quản lý từ khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sang khoản mục "Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn" (trình bày tại Thuyết minh số 19) theo tiêu thức doanh thu bán các khoản đầu tư.

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (" THUẾ TNDN")

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**3.074.166.153.900**	**9.375.213.130.241**
Thu nhập không chịu thuế	(4.516.678.154.209)	(4.128.931.821.010)
Chi phí không được trừ	24.325.106.519	4.739.101.390
Ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh hợp nhất	-	2.673.423.235
Thu nhập chịu thuế	**(1.418.186.893.790)**	**5.253.693.833.856**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	-	**1.050.738.766.771**
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con được điều chỉnh	-	(6.410.745.144)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	**1.044.328.021.627**

21. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Sau khi thu thập được báo cáo tài chính năm 2022 được lập theo quy định của các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết. Theo đó, chỉ tiêu Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết và chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi.

Nguyễn Thị Phương Thảo	Vũ Trí Thức	Nghiêm Xuân Đa
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023